TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – H12 Phúc

Bản án số: 530/2025/HS-PT
Ngày 21 tháng 10 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HCM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Tô Ngọc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân – Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố HCM.

- Đại D6 Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố HCM tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố HCM mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 653/2024/TLPT-HS ngày 19 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3 và Đặng TM. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2024/HS-ST ngày 10/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh VT (nay là Thành phố HCM).

- Các bị cáo kháng cáo:

1. **Phạm Văn T,** sinh năm 1983 tại B – V; nơi đăng ký tH14 trú: tổ 7, ấp LG1, xã BCXM, tỉnh B – V (Nay là tổ 7, ấp LG1, xã BC1, Thành phố HCM); nghề nghiệp: nguyên công chức địa chính UBND xã BCXM; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Phạm VT1, sinh năm 1956 và bà Đặng Thị T1, sinh năm 1957; gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ hai; vợ: Trác Thị NV, sinh năm 1985, con: 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2022;

Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/6/2022 đến ngày 04/01/2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn sang bảo lĩnh (có mặt).

2. **Đỗ Đình T1,** sinh năm 1986 tại Thanh Hóa; nơi đăng ký tH14 trú: , thị trấn Phước Bửu, huyện XXM, tỉnh B – V (Nay là tổ 9, khu phố Phước Tiến, xã

HT4, Thành phố HCM); nghề nghiệp: nguyên chuyên viên chi nhánh VPĐKQSDĐ huyện XXM; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Đỗ ĐV, sinh năm 1957 và bà Đỗ TH2, sinh năm 1962; gia đình có 3 anh em, bị cáo là con thứ hai; vợ: Đỗ TH3, sinh năm 1985, con: 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015;

Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3. **Nguyễn M 8 T2,** sinh năm 1979 tại Nghệ An; nơi đăng ký tH14 trú: tổ 12, ấp Nhân Trung, xã XXM, huyện XXM, tỉnh B – V (Nay là tổ 12, ấp Nhân Trung, xã XXM, Thành phố HCM); chỗ ở: số 6 đường Lý Tự Trọng, khu phố Láng Sim, thị trấn Phước Bửu, huyện XXM, tỉnh B – V (Nay là số …, khu phố Láng Sim, xã HT4, Thành phố HCM); nghề nghiệp: nguyên Phó giám đốc chi nhánh VPĐKQSDĐ huyện XXM; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Xin, sinh năm 1947 và bà Hồ Thị Ph, sinh năm 1949; gia đình có 5 anh em, bị cáo là con thứ ba; vợ: Lê TLo, sinh năm 1985, con: 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2010;

Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

4. **Huỳnh Bách T3**, sinh năm 1960 tại Hà Nội; nơi đăng ký tH14 trú: ấp Nhân Trí, xã XXM, huyện XXM, tỉnh B – V (Nay là ấp Nhân Trí, xã XXM, Thành phố HCM); nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng TNMT huyện XXM; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Huỳnh VĐ sinh năm 1929 (đã chết) và bà Lê Thị 5, sinh năm 1936; gia đình có 6 anh em, bị cáo là con thứ nhất; vợ: CTP, sinh năm 1966, con: 02 con, lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 1987;

Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

5. **Đặng TM,** sinh năm 1960 tại B – V; nơi đăng ký tH14 trú: tổ 3, ấp Bến Lội, xã BCXM, tỉnh B – V (Nay là tổ 3, ấp Bến Lội, xã BC1, Thành phố HCM); nghề nghiệp: nguyên Chủ tịch UBND huyện XXM; trình độ văn hóa: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông ĐKH (đã chết) và bà NTT, sinh năm 1934; gia đình có 9 anh em, bị cáo là con thứ ba; vợ: MTL, sinh năm 1970, con: 03 con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1993;

Tiền án: không, tiền sự: không;

Bị cáo tại ngoại (vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Đặng TM: Luật sư PTN, Đoàn luật sư Thành phố HCM (vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Huỳnh Bách T3: Luật sư Võ Thị XT, Đoàn luật sư Thành phố HCM.

- Bị hại: Ủy ban nhân dân huyện XXM, tỉnh B – V;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ủy ban nhân dân xã XXM, Thành phố HCM (vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 55, thị trấn Phước Bửu, huyện XXM, tỉnh VT

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà VTC, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp Bình M 8, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

2. Bà LTN, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp Khu 1, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

3. Ông HVD1, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp Bình Hòa, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

4. Ông NVK1, sinh năm 1960. Địa chỉ: ấp LG1, xã BC1, Thành phố HCM (……..mặt).

5. Bà TTM, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp TB22, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

6. Ông PTB2, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp TB22, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

7. Ông Nguyễn Thanh Đ10, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp Bình Trung, xã BC1, Thành phố HCM (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị GH4. Địa chỉ: ấp LG1, xã BC1, Thành phố HCM, (có mặt).

9. Ông NN, sinh năm 1942 (vắng mặt).

10. Bà Đỗ Thị Hăn, sinh năm 1940 (có mặt)).

Cùng địa chỉ: ấp LS4, xã HT4, Thành phố HCM

11. Bà NTXX, sinh năm 1963 (có mặt).

12. Bà Nguyễn TMTT, sinh năm 1984 (có mặt).

13. Bà Nguyễn Thị Mai Chi sinh năm 1986 (có mặt).

14. Bà NTMK, sinh năm 1988 (có mặt).

15. Ông NCP1 sinh năm 1990 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp LG1, xã BC1, Thành phố HCM;

16. Ủy ban nhân dân xã BCXM, tỉnh B – V.

17. Ủy ban nhân dân xã BC1, Thành phố HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/10/2016, Đặng TM - chủ tịch UBND huyện XXM ký Quyết định số 4111/QĐ-UBND thanh tra việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là sổ đỏ) tại Khu vực quy hoạch Khu du lịch và Dân cư LH5, xã BCXM, tỉnh B – V. Đến ngày 16/4/2018, Đặng TM ký Kết luận Thanh tra số 1558/KL-UBND đã kết luận cán bộ công chức UBND xã BC1, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện XXM (viết tắt là Phòng TNMT), Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện XXM (viết tắt là VPĐKQSDĐ) trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho các hộ dân VTC (TNQ1), HVD1, LTN (gọi tắt là 3 hộ dân) đã có nhiều sai phạm trong xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất không đúng

với thông tin trong các Sổ mục kê đất đai năm 1997 và 2005 (viết tắt là Sổ mục kê), dẫn đến việc giải quyết cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân sai quy định, gây thiệt hại 3.037 m^2 đất công do Nhà nước quản lý. Sau đó, Đặng TM báo cáo đến lãnh đạo Huyện ủy XXM và chuyển nguồn tin về tội phạm đến các cơ quan pháp luật giải quyết.

Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) Công an tỉnh B – V sau quá trình thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm đã tiến hành khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Phạm Văn T (nguyên công chức địa chính xã BC1) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo Điều 356 Bộ luật Hình sự; khởi tố bị can đối với NVT5 (nguyên chủ tịch UBND xã BC1), Đỗ Đình T1 (viên chức VPĐKQSDĐ), Nguyễn M 8 T2 (phó giám đốc VPĐKQSDĐ), Huỳnh Bách T3 (nguyên Trưởng phòng TNMT), Đặng TM (nguyên chủ tịch UBND huyện) về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo Điều 360 Bộ luật Hình sự để điều tra theo quy định.

1. Nguồn gốc, quá trình cấp sổ đỏ; quá trình chuyển dịch và chỉnh lý biến động đất của các hộ dân VTC (TNQ1), HVD1, LTN:

1.1. Nguồn gốc, quá trình cấp sổ đỏ:

Nguồn gốc thửa đất số 85 D6 tích 2.816m^2, thửa đất số 86 D6 tích 1.585m^2, thửa đất số 59 (đo bao) D6 tích 383.126m^2 thuộc Tờ bản đồ 25 và thửa đất số 504 (đo bao) D6 tích 837.505m^2 thuộc Tờ bản đồ 24 là đất công nằm trong Khu vực quy hoạch Khu du lịch và Dân cư LH5, xã BCXM. Theo Sổ mục kê năm 1997 thì UBND xã BC1 đã đăng ký chủ sử dụng đối với các thửa đất nêu trên. Đến năm 2005, trong Sổ mục kê vẫn thể hiện tên chủ sử dụng đất là UBND xã BC1 nhưng D6 tích thửa đất số 59 tờ bản đồ 25 còn lại 108.021m^2 (giảm 275.105m^2) và thửa đất số 504, tờ bản đồ 24 còn lại 711.036m^2 (giảm 126.469m^2).

Ngày 19/11/2014, Phạm Văn T công chức địa chính UBND xã BC1 lập Biên bản xác M 8 nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất cho 3 hộ dân tại ấp Bình M 8, xã BC1 (viết tắt là Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014), nội dung xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất như sau: *"Hộ ông TNQ1, ông HVD1 và bà LTN hiện đang sử dụng chung trong thửa đất số 85 tờ bản đồ 25 tọa lạc tại ấp Bình M 8, xã BC1. Nguồn gốc đất do hộ ông TNQ1 tự khai phá năm 1989 sử dụng canh tác đến năm 1997 sau đó chuyển nhượng lại một phần D6 tích của thửa đất trên cho ông HVD1 sử dụng. Đến năm 1998, ông HVD1 chuyển nhượng lại một phần cho bà LTN sử dụng. Hiện trạng các hộ sử dụng đất ổn định không tranh chấp, sau khi đo đạc chỉnh lý biến động bản đồ và hồ sơ địa chính thì các hộ dân đủ điều kiện để cấp giấy CNQSD đất.."*. Biên bản có chữ ký của ông VT6 trưởng ấp Bình M 8 và chữ ký của 3 hộ dân, được NVT5 chủ tịch UBND xã BC1 ký, đóng dấu xác nhận.

Ngày 25/11/2014, T trình NVT5 chủ tịch UBND xã ký phát hành Tờ trình số 239/TTr-UBND gửi Phòng TNMT và UBND huyện xin đo đạc, chỉnh lý biến động bản đồ và hồ sơ địa chính cho 3 hộ dân.

Ngày 11/02/2015, ông Lê Văn Thanh nhân viên Phòng TNMT trình Huỳnh Viết T3 trưởng phòng TNMT và Nguyễn Viết T3 phó trưởng phòng TNMT ký phát hành 2 Văn bản cùng số 28/TMNT có nội dung đồng ý cho 3 hộ dân đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất, đề nghị UBND xã BC1 hướng dẫn cho hộ dân liên hệ với VPĐKQSDĐ thuộc Phòng TNMT để hợp đồng đo đạc.

Ngày 03/3/2015, ông NVVC nhân viên VPĐKQSDĐ tiến hành đo đạc lập Sơ đồ vị trí cho các hộ dân, được ông TTL giám đốc VPĐKQSDĐ ký, đóng dấu xác nhận ngày 26/8/2015; được Huỳnh Bách T3 trưởng phòng TNMT ký, đóng dấu xác nhận ngày 28/8/2015.

Ngày 01/9/2015, T trình ông HTN1 phó chủ tịch UBND xã ký phát hành Tờ trình số 181/TTr-UBND gửi Phòng TNMT, UBND huyện xin chỉnh lý bản đồ và hồ sơ địa chính cho 3 hộ dân.

Ngày 22/10/2015, ông NDS nhân viên tập sự Phòng TNMT trình Huỳnh Bách T3 trưởng phòng TNMT ký phát hành Tờ trình số 1149/TTr-TNMT gửi UBND huyện đề nghị cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính cho 3 hộ dân.

Ngày 26/10/2015, Đặng TM chủ tịch UBND huyện ký phát hành Quyết định số 3570/QĐ-UBND cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính cho 3 hộ dân, nội dung: Thửa đất 504 tờ bản đồ 24 D6 tích 711.036 m^2 chỉnh lý thành các thửa mới số 372 (D6 tích 26 m^2), 374 (D6 tích 357 m^2), 376 (D6 tích 417 m^2), 504 (D6 tích 710.236 m^2) thuộc tờ bản đồ 25. Thửa đất 59 tờ bản đồ 25 D6 tích 108.440 m^2 chỉnh lý thành các thửa mới số 377 (D6 tích 629 m^2), 59 (D6 tích 108.021 m^2) thuộc tờ bản đồ 25. Thửa đất 85 tờ bản đồ 25 D6 tích 1.818 ^{2} chỉnh lý thành các thửa mới số 373 (D6 tích 630 m^2), 375 (D6 tích 978 m^2) thuộc tờ bản đồ 25.

Ngày 30/10/2015, hộ dân LTN nộp Đơn đăng ký cấp sổ đỏ; ngày 02/11/2015, các hộ dân VTC (TNQ1) và HVD1 cũng nộp Đơn đăng ký cấp sổ đỏ. Ngay trong ngày hộ bà N6 nộp đơn thì T cũng lập Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 30/10/2015 đối với các thửa đất 376, 377 cho hộ bà N6; cũng ngay trong ngày các hộ dân và hộ ông D6 nộp đơn thì T cũng lập Phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 02/11/2015 đối với các thửa đất 372, 373 cho hộ B CQ và các thửa đất 374, 375 cho hộ ông D6. Cả 3 Phiếu lấy ý kiến khu dân cư đều xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất giống với Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014, có chữ ký của ông VT6 trưởng ấp Bình M 8 ký chủ trì và các ông TMD1, LXQ11, TBMM có đất ký giáp ranh, được NVT5 chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu xác nhận.

Ngày 04/11/2015, T trình NVT5 chủ tịch UBND xã ký phát hành Thông báo số 96/TB-UBND và Danh sách niêm yết công khai hồ sơ đăng ký cấp sổ đỏ của 3 hộ dân. Đến ngày 19/11/2015, T và T8 ký phát hành Biên bản kết thúc niêm yết hồ sơ.

Ngày 20/11/2015, T viết ý kiến xác nhận của UBND xã BC1 vào Mục II Đơn đăng ký cấp sổ đỏ của 3 hộ dân có nội dung xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất giống với Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014 và các Phiếu lấy

ý kiến khu dân cư rồi trình NVT5 chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu xác nhận; đồng thời T trình NVT5 chủ tịch UBND xã ký phát hành Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 đề nghị cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân.

Ngày 08/12/2015, Đỗ Đình T1 viên chức VPĐKQSDĐ huyện XXM được phân công thụ lý, giải quyết hồ sơ của 3 hộ dân đã viết ý kiến của VPĐKQSDĐ vào Mục III Đơn xin cấp sổ đỏ của 3 hộ dân, nội dung: *"Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị Định 43/2014/NĐ-CP, Quyết định 3570 ngày 26/10/2015 của Ủy ban huyện. Đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* rồi trình Nguyễn M 8 T2 phó giám đốc VPĐKQSDĐ phụ trách lĩnh vực cấp mới sổ đỏ ký, đóng dấu xác nhận vào ngày 21/12/2015. Sau đó, T1 chuyển toàn bộ hồ sơ đã giải quyết xong kèm theo 6 phôi sổ đỏ cấp cho 3 hộ dân đã được in ấn cập nhật đầy đủ thông tin giao cho Nguyễn Thị Yến Nga nhân viên hợp đồng của VPĐKQSDĐ lập Biên bản kiểm tra hồ sơ thành phần và Danh sách các hộ dân được cấp sổ đỏ trình Nguyễn M 8 T2 phó giám đốc VPĐKQSDĐ ký phát hành rồi chuyển toàn bộ hồ sơ đến Phòng TNMT để thẩm định.

Ngày 31/12/2015, bà Cái Thị Thúy L9 nhân viên Phòng TNMT sau khi thẩm định hồ sơ đã trình Huỳnh Bách T3 trưởng Phòng TNMT ký phát hành Tờ trình số 1512/TTr-TNMT đề nghị UBND huyện XXM cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân rồi chuyển hồ sơ kèm theo 6 phôi sổ đỏ đến UBND huyện ký phát hành.

Ngày 31/12/2015, Đặng TM chủ tịch UBND huyện ký phát hành Quyết định số 5067/QĐ-UBND, đồng thời M 8 cũng ký phát hành 6 sổ đỏ cấp cho 3 hộ dân có tổng D6 tích 3.037 m^2 có thông tin như sau:

- Hộ bà VTC (TNQ1) được cấp 2 sổ đỏ có số niêm rô CC949426 thửa đất số 372 D6 tích 26m^2 và số niêm rô CC949427 thửa đất số 373 D6 tích 630m^2 cấp cùng ngày 31/12/2015.

- Hộ ông HVD1 được cấp 2 sổ đỏ có số niêm rô CC949424 thửa số 374 D6 tích 357m^2 và số niêm rô CC949425 thửa số 375 D6 tích 978 m^2 cấp cùng ngày 31/12/2015.

- Hộ bà LTN được cấp 2 sổ đỏ có số niêm rô CC949422 thửa đất số 376 D6 tích 417m^2 và số niêm rô CC949423 thửa đất số 377 D6 tích 629m^2 cấp cùng ngày 31/12/2015.

Ngày 14/01/2016, UBND xã BC1 đã làm thủ tục bàn giao 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân. Theo đó, ông HVD1 trực tiếp ký nhận sổ đỏ của mình; sổ đỏ của ông TNQ1 do ông HDD ký nhận thay; sổ đỏ của bà LTN do Phạm Văn T ký nhận thay.

1.2. Quá trình chuyển dịch, chỉnh lý biến động các sổ đỏ:

1.2.1. Đối với hộ bà VTC (TNQ1):

- Sau khi được cấp 2 sổ đỏ có thông tin như đã nêu trên, hộ bà VTC (TNQ1) đã làm thủ tục hợp 2 thửa đất thành thửa mới số 393 D6 tích 656m^2 và ra sổ đỏ mới có số niêm rô CD880042 ngày 21/6/2016. Đến ngày 05/7/2016, ký công chứng chuyển nhượng sổ đỏ cho bà TTM cư trú tại ấp TB22, xã BC1 (là công chức địa chính xã BC1) với giá 750 T8 đồng.

- Bà M8 làm thủ tục tách sổ đỏ CD880042 ngày 21/6/2016 thành 2 sổ đỏ khác nhau có số niêm rô CĐ574506 và CĐ880733 cùng ngày 12/9/2016. Đến ngày 26/9/2016, bà M8 ký công chứng chuyển nhượng sổ đỏ CĐ574506 thửa đất 393 D6 tích 336 m^2 cho ông bà PTB2 - Trương Thị Lê H12 trú tại ấp Bình An, xã BC1; ký công chứng chuyển nhượng sổ đỏ số CĐ880733 thửa số 394 tờ D6 tích 320 m^2 cho bà Nguyễn Thị GH4 trú tại ấp Bình T3, xã BC1.

- Ông PTB2 đã ký công chứng ủy quyền không thù lao sổ đỏ CĐ574506 ngày 12/9/2016 cho ông Nguyễn Thanh Đ10, sinh năm 1978, trú tại thôn Bình An, xã BC1 vào ngày 17/9/2019 tại Văn phòng Công chứng XXM nhưng thực chất là hai bên đã chuyển nhượng đất với giá hơn 2 tỷ đồng. Đến ngày 08/11/2019, ông Đ10 ký công chứng chuyển nhượng cho chính mình tại Văn phòng Công chứng HB7.

- Bà Nguyễn Thị GH4, sau khi nhận chuyển nhượng sổ đỏ CĐ880733 ngày 12/9/2016 đã đi khỏi địa phương, không biết đi đâu nên không làm rõ được quá trình biến động đối với sổ đỏ này.

1.2.2. Đối với hộ ông HVD1:

Sau khi được cấp 2 sổ đỏ có thông tin như đã nêu trên, ông D6 làm thủ tục hợp 2 thửa đất 374, 375 thành thửa 391 D6 tích 1.335 m^2 và ra sổ đỏ mới số niêm rô CB828379 ngày 04/4/2016. Sau đó, ông D6 lại tách sổ đỏ CB828379 thành 2 sổ đỏ khác nhau có số niêm rô CD880015 ngày 02/6/2016 thửa số 392 D6 tích 200 m^2 và CB828379 ngày 02/6/2016 thửa số 391 D6 tích 1.135 m^2.

Ngày 24/04/2018, ông Nguyễn Quốc K9 phó chủ tịch UBND XXM ký Quyết định số 1229/QĐ-UBND; sau đó ký Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 thu hồi, hủy bỏ các sổ đỏ cấp cho ông D6. Ông D6 đã khởi kiện các quyết định thu hồi, hủy bỏ sổ đỏ của UBND XXM. Tòa án nhân dân tỉnh B – V đã thụ lý giải quyết theo Thông báo số 123/TB ngày 01/12/2020, sau đó, Tòa án tỉnh đã ra Quyết định số 08/QĐ ngày 24/10/2022 tạm đình chỉ giải quyết vụ án này theo quy định.

1.2.3. Đối với hộ bà LTN:

Quá trình điều tra, bà N6 và vợ chồng NVK1 - Phạm Thị H14 cư trú tại ấp LG1, xã BC1 khai: Năm 2002, bà N6 có vay vợ chồng Ô K 50 T8 đồng không có tiền trả nên bà N6 đã bán toàn bộ đất cho vợ chồng Ô K với giá 80 T8 đồng. Việc bà N6 ký hồ sơ xin cấp sổ đỏ vào các năm 2014, 2015 có tính chất giúp đỡ vợ chồng Ô K, nên ngay sau khi được Nhà nước cấp 2 sổ đỏ có thông tin như đã nêu trên, ngày 19/01/2016, bà N6 đã ký công chứng chuyển nhượng 2 sổ đỏ cho vợ chồng Ô K.

Ô K đã chuyển đổi 150m^2 đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp và chưa sử dụng. Quá trình điều tra, Ô K đề nghị Nhà nước tiếp tục công nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông; nếu Nhà nước thu hồi đất thì gia đình ông chấp hành nhưng đề nghị bồi tH14 theo quy định kèm theo khoản tiền gia đình ông đã chi chuyển đổi 150m^2 thành đất phi nông nghiệp.

2 . Việc định giá tài sản và xác định giá trị thiệt hại; xác định thẩm quyền chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính; việc giám định tài liệu:

2.1. Định giá tài sản và xác định giá trị thiệt hại:

Tại Kết luận định giá tài sản số 55/KL-HĐĐGTS ngày 18/6/2021 của Hội đồng định giá tài sản tỉnh B – V xác định:

"- Tổng trị giá 6 lô đất cấp sai vào tháng 12/2015: 1.922.196.262 đồng;

- Tổng trị giá 6 lô đất cấp sai vào tháng 11/2020: 13.407.257.155 đồng.

- Tổng trị giá 4 lô đất cấp sai không thu hồi được do chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình (tháng 1 và tháng 7/2016): 1.077.240.052 đồng;

- Tổng trị giá 4 lô đất không thu hồi được do đã chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình (thời điểm tháng 11/2020): 7.777.875.880 đồng".

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 10 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn xét xử tội tham nhũng, chức vụ thì hậu quả của vụ án này xác định tại thời điểm thời điểm UBND huyện XXM ký cấp 6 sổ đỏ cấp cho 3 hộ dân sai quy định (ngày 31/12/2015) với tổng D6 tích 3.037 m^2. Tuy nhiên, do UBND XXM sau khi phát hiện sai phạm đã kịp thời có các Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 24/04/2018 và số 766/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 hủy bỏ, thu hồi 2 sổ đỏ cấp cho hộ ông HVD1 (D6 tích 1.335 m^2) và đã làm thủ tục bàn giao đất cho UBND xã BC1 quản lý; do một phần hậu quả của vụ án đã được phát hiện, khắc phục trước khi khởi tố nên thiệt hại thực tế hiện nay chỉ còn 4 sổ đỏ cấp sai quy định cho hộ bà VTC (TNQ1) và hộ bà LTN (tổng D6 tích 1.702 m^2) không thu hồi được vì đã chuyển nhượng cho người khác có tổng trị giá là 1.077.240.052 đồng.

2.2. Xác định thẩm quyền cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính:

Tại các văn bản số 7585/STNMT-TTr ngày 19/11/2020, số 8885/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/12/2022, số 18/STNMT-QLĐĐ ngày 05/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã xác định: *"Việc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện XXM có tờ trình số 1149/TTr-TNMT ngày 22/10/2015 và Chủ tịch UBND huyện XXM có Quyết định số 3570/QĐ-UBND ngày 26/10/2015 cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính là không đúng thẩm quyền và nội dung theo quy định tại Điều 6 và Điều 25 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường".*

2.3. Giám định tài liệu:

Tại Kết luận giám định số 74/KL-KTHS-TL ngày 24/6/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh đối với Quyết định số 5067/QĐ-UBND của UBND huyện XXM ngày 31/12/2015 và Tờ trình số 1512/TTr-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện XXM xác định:

"1. Có dấu vết tẩy xóa hóa học và sửa chữa trên mẫu A1 như sau:

- Chữ số "15" trong chữ số "1512" tại dòng 3 được sửa từ chữ số "21" nguyên thủy;

- Chữ số "31" tại dòng 3 được sửa từ chữ số "08" nguyên thủy;

- Chữ số "12" tại dòng 3 được sửa từ chữ số "01" nguyên thủy;

- Chữ số "31" tại dòng 29 được sửa từ chữ số "08" nguyên thủy;

- Chữ số "12" tại dòng 29 được sữa từ chữ số "01" nguyên thủy;

2. Có dấu vết tẩy xóa hóa học và sửa chữa trên mẫu A2 như sau:

- Chữ số "512" trong chữ số "1512" tại dòng 5 được sửa từ chữ số "21" nguyên thủy;

- Chữ số "31" tại dòng 5 được sửa từ chữ số "08" nguyên thủy;

- Chữ số "12" tại dòng 5 được sữa từ chữ số "01" nguyên thủy;

- Chữ số "31" tại dòng 16 được sửa từ chữ số "08" nguyên thủy;

- Chữ số "12" tại dòng 16 (trên mục Phòng tài nguyên và Môi trường) được sữa từ chữ số "01" nguyên thủy;

3. Chữ số "5" trong chữ số "2015" tại dòng 3 mẫu cần giám định ký hiệu A3 được sửa từ chữ số "5" nguyên thủy".

3. Hành vi, trách nhiệm hình sự của các bị cáo trong vụ án:

3.1. Đối với bị cáo Phạm Văn T:

Phạm Văn T là công chức địa chính UBND xã BC1 theo Quyết định tuyển dụng số 351/QĐ-UBND ngày 31/01/2008 của UBND huyện XXM. Quá trình thi hành công vụ, T đã có những sai phạm như sau:

- Các thửa đất số 85, 86, 59 thuộc tờ bản đồ 25 và thửa đất số 504 thuộc tờ bản đồ 24 là đất công nằm trong Khu vực quy hoạch Khu du lịch và Dân cư LH5, xã BCXM, tỉnh B – V đã được UBND xã BC1 đăng ký chủ sử dụng đất thể hiện trên Sổ mục kê đất đai các năm 1997 và năm 2005 lưu giữ đầy đủ tại UBND xã BC1. Thế nhưng, T vẫn lập Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014 và các Phiếu lấy ý kiến khu dân cư cũng như xác nhận vào các Đơn xin cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất sai sự thật, không đúng với thông tin trong các Sổ mục kê năm 1997 và năm 2005. Đáng chú ý là Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014 ghi có mặt tại hiện trường gồm: NVT5 (chủ tịch UBND xã), ông VT6 (trưởng ấp Bình M 8) và 3 hộ dân nhưng quá trình điều tra bị cáo T8, Ô T, hộ B CQ, hộ bà N6 đều khai không tham gia, còn việc ký biên bản thì do T và người khác (không nhớ tên) mang đến nhờ ký. Bên cạnh đó, trong 3 Phiếu lấy ý kiến khu dân cư có chữ ký của ông VT6 trưởng thôn Bình M 8 chủ trì họp dân và các ông TMD1, LXQ11, TBMM là những người có đất ký giáp ranh, được NVT5 chủ tịch UBND xã ký đóng dấu xác nhận; nhưng qua điều tra Ô T, bị cáo T8 khai không tổ chức các cuộc họp này, còn các ông Dung, Quý, M 8 khai chữ ký trong cả 3 phiếu không phải của mình.

- Ngoài ra, trong các Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 25/11/2014, Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 do Phạm Văn T tham mưu trình lãnh đạo UBND xã BC1 ký phát hành đều có nội dung xác định nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân sai sự thật, không đúng với các Sổ mục kê năm 1997 và năm 2005, dẫn đến việc giải quyết cấp 6 sổ đỏ có tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý cho 3 hộ dân sai quy định.

Hành vi của Phạm Văn T đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức; mang yếu tố lỗi cố ý. Trong các hộ dân được cấp đất sai có bà LTN là mẹ vợ của T nên hành vi của T có động cơ cá nhân và mục đích vụ lợi đã gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý không thu hồi được có tổng D6 tích 1.702 m^2 với tổng giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, T đã thừa nhận sai phạm, công nhận kết quả điều tra và tự nguyện giao nộp 1,9 tỷ đồng để khắc phục hậu quả của vụ án.

3.2. Đối với bị can NVT5:

NVT5 là chủ tịch UBND xã BC1 theo Quyết định phê chuẩn kết quả bầu cử số 573/QĐ-UBND ngày 16/3/2011 của chủ tịch UBND huyện XXM. Quá trình giải quyết hồ sơ cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân, T8 tin tưởng tham mưu của cấp dưới Phạm Văn T nên ký, đóng dấu xác nhận Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014 và 3 Phiếu lấy ý kiến dân cư; ký phát hành các Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 25/11/2014, Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 của UBND xã BC1 mà không chỉ đạo cấp dưới hoặc tự mình kiểm tra, lồng ghép đối chiếu để làm rõ thông tin về nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân giữa hồ sơ địa chính với các Sổ mục kê năm 1997 và 2005 có sẵn tại UBND xã để đảm bảo giải quyết hồ sơ cho chính xác, dẫn đến việc giải quyết cấp 6 sổ đỏ có tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý cho 3 hộ dân sai quy định.

Hành vi của NVT5 đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, lỗi vô ý gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội phạm "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, T8 đã thừa nhận sai phạm và tự nguyện giao nộp 1,9 tỷ đồng khắc phục hậu quả của vụ án. Đến ngày 03/6/2023, T8 tử vong tại nhà riêng do bị bệnh (Trích lục khai tử số 266/TLKT-BS ngày 08/6/2023 của UBND xã BC1) nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định số 01/QĐ-CSKT.Đ1 ngày 08/6/2023 đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can T8 theo quy định.

3.3. Đối với bị cáo Đỗ Đình T1:

Đỗ Đình T1 được phân công thụ lý giải quyết hồ sơ cấp lần đầu sổ đỏ theo Hợp đồng lao động số 30/HĐLĐ-2014 ngày 29/8/2014 và Quyết định điều chuyển cán bộ số 25/QĐ.VPĐKQSDĐ ngày 04/9/2014 của Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện XXM.

Quá trình thụ lý, giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân, T1 tin tưởng Tờ trình 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 của UBND xã BC1 mà không kiểm tra thực địa, không lồng ghép đối chiếu thông tin về nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân với các Sổ mục kê năm 1997 và 2005 có sẵn tại đơn vị để làm rõ điều kiện, căn cứ pháp lý giải quyết cho chính xác; dẫn đến việc áp dụng điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để tham mưu giải quyết cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định.

Hành vi của Đỗ Đình T1 đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, lỗi vô ý gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, T1 đã thừa nhận sai phạm và tự nguyện giao nộp 200 T8 đồng khắc phục hậu quả của vụ án.

3.4. Đối với bị cáo Nguyễn M 8 T2:

Nguyễn M 8 T2 là Phó giám đốc VPĐKQSDĐ theo Quyết định bổ nhiệm số 2769/QĐ-UBND ngày 15/8/2012 của UBND huyện XXM được phân công phụ trách lĩnh vực cấp mới sổ đỏ theo Biên bản phân công nhiệm vụ ngày 21/8/2012 của VPĐKQSDĐ huyện XXM.

Quá trình thụ lý giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho các 3 hộ dân, T2 tin tưởng vào tham mưu của nhân viên cấp dưới Đỗ Đình T1 và Tờ trình 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 của UBND xã BC1 mà không chỉ đạo cấp dưới hoặc tự mình kiểm tra thực địa, lồng ghép đối chiếu thông tin về nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân với các sổ mục kê năm 1997 và 2005 có sẵn tại đơn vị để làm rõ điều kiện, căn cứ pháp lý giải quyết cho chính xác; dẫn đến việc áp dụng điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để giải quyết cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định.

Hành vi của Nguyễn M 8 T2 đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, lỗi vô ý gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, T2 đã thừa nhận sai phạm và tự nguyện giao nộp 800 T8 đồng để khắc phục hậu quả của vụ án.

3.5. Đối với bị cáo Huỳnh Bách T3:

Huỳnh Bách T3 là Trưởng phòng TNMT huyện XXM theo Quyết định bổ nhiệm số 4571/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND huyện XXM. Vào thời điểm xảy ra vụ án thì VPĐKQSDĐ huyện XXM là đơn vị trực thuộc Phòng TNMT huyện XXM theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 09/8/2005 của UBND huyện XXM.

Quá trình giải quyết hồ sơ cho 3 hộ dân, ở giai đoạn chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính, T3 tin tưởng vào tham mưu của nhân viên cấp dưới NDS và Tờ trình 181/TTr-UBND ngày 01/9/2015 của UBND xã BC1 nên ký phát hành Tờ trình số 1149/TTr-TNMT ngày 22/10/2015 đề nghị UBND huyện XXM cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính vượt quá thẩm quyền của chủ tịch UBND cấp huyện theo quy định tại Điều 6, Điều 25 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT. Còn ở giai đoạn giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ, T3 tin tưởng vào tham mưu của nhân viên cấp dưới Cái Thị Thúy L9 và Tờ trình 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 của UBND xã BC1 cũng như kết quả giải quyết hồ sơ của Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 ở VPĐKQSDĐ nên ký phát hành

Tờ trình số 1512/TTr-TNMT ngày 31/12/2015 đề nghị UBND huyện cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định.

Hành vi của Huỳnh Bách T3 đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, lỗi vô ý gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, T3 đã thừa nhận sai phạm và tự nguyện giao nộp 2 tỷ đồng đồng để khắc phục hậu quả của vụ án.

3.6. Đối với bị cáo Đặng TM:

Đặng TM làm chủ tịch UBND huyện XXM từ ngày 15/9/2015 theo Quyết định bổ nhiệm số 2142/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Ria – V.

Quá trình giải quyết hồ sơ cho 3 hộ dân; ở giai đoạn chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính, do tin tưởng Tờ trình số 1149/TTr-TNMT ngày 22/10/2015 của Phòng TNMT nên Đặng TM ký phát hành Quyết định 3570/QĐ-UBND cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính vượt quá thẩm quyền chủ tịch UBND cấp huyện theo quy định tại Điều 6, 25 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT. Còn ở giai đoạn giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ, M 8 tin tưởng Tờ trình số 1512/TTr-TNMT ngày 31/12/2015 của Phòng TNMT nên ký phát hành Quyết định số 5067/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 và ký phát hành cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định, gây thiệt hại 1.922.194.000 đồng.

Sau khi phát hiện việc cấp sổ đỏ sai quy định, Đặng TM đã phát hiện sai và chủ động báo cáo sự việc đến Huyện ủy XXM và ký văn bản 3815/UBND-VP ngày 19/9/2016 của UBND huyện XXM tạm ngừng cấp sổ đỏ tại Khu du lịch và Dân cư LH5, xã BC1. Ngày 13/10/2016, M 8 đã ký Quyết định số 4111/QĐ-UBND thanh tra việc cấp sổ đỏ tại xã BC1. Đến ngày 16/4/2018, M 8 ký Kết luận Thanh tra số 1558/KL-UBND kết luận sai phạm của công chức UBND xã BC1 và Phòng TNMT và cung cấp nguồn tin về tội phạm đến các cơ quan tố tụng để điều tra xử lý theo quy định.

Hành vi của Đặng TM đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan tổ chức, lỗi vô ý gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng nên có đủ yếu tố cấu thành tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, M 8 đã thừa nhận sai phạm và tự nguyện giao nộp 2 tỷ đồng để khắc phục hậu quả của vụ án.

4. Vật chứng:

- Thanh tra huyện XXM đã chuyển giao cho các cơ quan tiến hành tố tụng toàn bộ hồ sơ thanh tra liên quan đến việc giải quyết cấp đất cho 3 hộ dân VTC (TNQ1), HVD1, LTN sai quy định, đã chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Cơ quan điều tra đã thu giữ toàn bộ hồ sơ gốc giải quyết việc cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân lưu giữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XXM, đã chuyển theo hồ sơ vụ án.

5. Phần dân sự trong vụ án:

- Trị giá 6 thửa đất cấp sai quy định (31/12/2015): 1.922.194.000 đồng.

- Trị giá thiệt hại đã được ngăn chặn theo Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 hủy bỏ 2 sổ đỏ của ông HVD1: 844.953.948 đồng;

- Trị giá 4 thửa đất cấp sai đã bị các hộ LTN, VTC (TNQ1) chuyển nhượng cho người khác: 1.077.240.052 đồng.

- Tổng trị giá 4 lô đất không thu hồi được do đã chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình (thời điểm tháng 11/2020): 7.777.875.880 đồng.

- Quá trình điều tra, các bị cáo trong vụ án đã tự nguyện giao nộp 8,8 tỷ đồng vào tài khoản số 3949.0.9042797.00000 của Công an tỉnh tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để bồi tH14 thiệt hại. Cụ thể:

+ Bị cáo Đặng TM giao nộp 2 tỷ đồng;

+ Bị cáo Huỳnh Bách T3 giao nộp 2 tỷ đồng;

+ Ông NVT5 giao nộp 1,9 tỷ đồng;

+ Bị cáo Phạm Văn T giao nộp 1,9 tỷ đồng;

+ Bị cáo Nguyễn M 8 T2 giao nộp 800 T8 đồng;

+ Bị cáo Đỗ Đình T1 giao nộp 200 T8 đồng.

Số tiền trên đã chuyển đến tài khoản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B – V tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B – V quản lý chờ xét xử theo quy định (có biên lai kèm theo).

Tại Cáo trạng số 44/CT-VKSBRVT-P1 ngày 18/05/2023, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B – V truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo Khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự; truy tố các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3, Đặng TM về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại Khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung các nội dung sau đây:

- Xác định lại tình tiết định khung đối với các bị cáo Đặng TM, Huỳnh Bách T3, Nguyễn M 8 T2, Đỗ Đình T1.

- Làm rõ thời điểm phát hành Tờ trình 1512/TTr-TNMT của Phòng tài nguyên môi trường về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ, Quyết định 5067/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện XXM về việc cấp GCNQSDĐ cũng như quá trình phát hành công văn 05 ngày 08/01/2016 của VPĐKQSDĐ huyện XXM về việc thẩm tra hồ sơ đối với các trường hợp đề nghị cấp giấy GCNQSDĐ.

- Thu thập và xem xét lại hồ sơ pháp lý cũng như các chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt và tiến hành định giá lại các thửa đất trong trường hợp cần thiết.

- Xác định chức danh, chức vụ của bị cáo Đỗ Đình T1 tại thời điểm xảy ra sự việc, thu thập các tài liệu thể hiện việc phân công nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện XXM và Tổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện XXM để xem xét, đánh giá trách nhiệm của các cá nhân có liên quan.

- Kết quả điều tra, xác M 8 xác định:

Điều tra, xác M 8 tại Phòng TNMT, Văn phòng UBND huyện xác định việc giải quyết hồ sơ xin cấp sổ đỏ của 3 hộ dân nằm trong chỉ tiêu kế hoạch năm 2015, nên việc lấy số, ngày, tháng, năm ký phát hành Tờ trình 1512/TTr-TNMT của Phòng TNMT, Quyết định số 5067/QĐ-UBND của UBND huyện được đồng bộ vào ngày 31/12/2015 trên thống sổ sách văn thư lưu trữ của Phòng TNMT và Văn phòng UBND huyện XXM. Cả 6 sổ đỏ cấp sai đều có mã vạch nhận D6 năm phát hành (2015), các thông tin phản ánh đầy đủ, rõ ràng, không bị tẩy xóa hay sửa chữa; cùng được ký, đóng dấu phát hành vào ngày 31/12/2015.

Điều tra, xác M 8 sổ sách theo dõi công văn của Phòng TN&MT và Văn phòng UBND huyện XXM hoàn toàn không có thông tin cập nhật văn bản số 05/VPĐKQSDĐ-CGCN ngày 08/01/2016 của VPĐKQSDĐ. Còn sổ sách văn thư năm 2016 của VPĐKQSDĐ thì đã bị thất lạc mà không rõ nguyên nhân.

Sau khi được cấp sổ đỏ thì 3 hộ dân đã nhiều lần làm các thủ tục tách thửa, hợp thửa, chuyển nhượng và chỉnh lý biến động trong thời gian dài tại VPĐKQSDĐ nhưng T2, T1 không báo cáo cơ quan và người có thẩm quyền thu hồi, hay ngăn chặn; dẫn đến các sổ đỏ của hộ LTN và hộ VTC (TNQ1) đã được ký công chứng chuyển nhượng và chỉnh lý biến động sang tên cho người khác nhiều lần nên không thu hồi được.

Kết quả điều tra, xác M 8 Sổ quản lý cấp sổ đỏ tại Chi nhánh VPĐKQSDĐ huyện XXM xác định: "số thứ tự 1449 – 1450 là hộ ông/bà TNQ1 - VTC được cấp các sổ đỏ số seri CC 949426 và CC949427 ngày 31/12/2015; số thứ tự 1451 – 1452 là hộ ông/bà Lê Ngọc Thạch - LTN được cấp các sổ đỏ số seri CC 949422 và CC949423 ngày 31/12/2015; số thứ tự 1453 – 1454 là hộ ông HVD1 được cấp sổ đỏ số CC 949424 và sổ đỏ số CC949425 ngày 31/12/2015".

Kết quả điều tra, xác M 8 Sổ quản lý cấp sổ đỏ của UBND xã BCXM xác định: "số thứ tự 1219 - 1220 – 1221 thể hiện việc trả sổ đỏ cho 03 hộ dân vào ngày 14/01/2016. Theo đó: sổ đỏ của ông HVD1 do ông D6 ký nhận; sổ đỏ của ông TNQ1 do ông HDD nhận thay; sổ đỏ của bà LTN do Phạm Văn T nhận thay".

Sau quá trình điều tra bổ sung và thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan, tại Cáo trạng số 55/CT-CKSBRVT-P1 ngày 26/03/2024, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh B – V đã truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội "Lợi dụng chức vụ,

quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo Khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự; truy tố các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3, Đặng TM về tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 360 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 52/2024/HS-ST ngày 10/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh VT (nay là Thành phố HCM) đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3, Đặng TM phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng";

Áp dụng Khoản 3 Điều 356; điểm s, x Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Văn T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án nhưng được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/6/2022 đến ngày 04/01/2023;

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 360; điểm s, x Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án, tuyên phạt bị cáo Đỗ Đình T1 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án;

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 360; điểm s, v, t, x Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Huỳnh Bách T3 21 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án;

Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 360; điểm s, v, t, x Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Đặng TM 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo Đặng TM cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã xã BCXM, tỉnh B – V giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo qui định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, nếu phạm tội trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2024, bị cáo Phạm Văn T kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 11/6/2024, các bị cáo Đỗ Đình T1 và Nguyễn M 8 T2 có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 12/6/2024, bị cáo Đặng TM kháng cáo xin được miễn trách nhiệm hình sự.

Ngày 20/6/2024, bị cáo Huỳnh Bách T3 kháng cáo xin giảm hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3 trình bày: Thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tòa án sơ thẩm chưa áp dụng hết các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn, đã khắc phục thiệt hại công toàn bộ các bị cáo là vượt số tiền bị thiệt hại. Bị cáo Phạm Văn T xin được giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 xin H14 án treo. Bị cáo Huỳnh Bách T3 xin thay đổi kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại D6 Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố HCM phát biểu quan điểm:

Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là đúng người, đúng tội, đã xem xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ cho các bị cáo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dung tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự về số tiền các bị cáo đã khắc phục, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho các bị cáo.

Đối với bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 kháng cáo xin hưởng án treo, đề nghi Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo H14 án treo.

Đối với bị cáo Huỳnh Bách T3 tuy có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng bị cáo đang bị khởi tố tại một vụ án khác, do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo T3. Đối với bị cáo Phạm Văn T và bị cáo Đặng TM đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị cáo M 8, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thủ tục kháng cáo của bị cáo đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Trong quá trình điều tra, truy tố, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại các phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3 và Đặng TM đều thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau và phù hợp lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; phù hợp với Kết luận giám định, vật chứng thu giữ, và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, qua đó Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định như sau:

Từ ngày 19/11/2014 đến ngày 14/01/2016, nhiều cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức thuộc UBND xã BC1, Phòng TNMT huyện XXM, VPĐKQSDĐ huyện XXM, UBND huyện XXM trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho các hộ dân VTC (TNQ1), HVD1, LTN ở Khu du lịch và Dân cư LH5, xã BCXM đã có nhiều sai phạm trong các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai, dẫn đến việc giải quyết cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân sai quy định.

Bị cáo Phạm Văn T là công chức địa chính xã BC1 được phân công thụ lý giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân, trong đó có bà LTN là mẹ vợ của T. Quá trình thi hành công vụ, T vì động cơ cá nhân và mục đích vụ lợi đã kiểm tra, xác M 8 nguồn gốc và thời gian sử dụng đất sai sự thật, không đúng với các sổ mục kê năm 1997 và 2005 đang lưu giữ tại đơn vị. Sau đó, T trình lãnh đạo UBND xã BC1 ký phát hành các hồ sơ, tờ trình gửi đến Phòng TNMT và UBND huyện XXM đề nghị giải quyết hồ sơ địa chính và cấp 6 sổ đỏ có tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý cho 3 hộ dân sai quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước đối với 4 thửa đất do Nhà nước quản lý không thu hồi được có tổng D6 tích 1.702 m^2 với tổng giá trị 1.077.240.052 đồng.

Bị cáo Đỗ Đình T1 là nhân viên và Nguyễn M 8 T2 là Phó Giám đốc thuộc VPĐKQSĐ huyện XXM cùng được giao nhiệm vụ thụ lý, giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho 3 hộ dân. Quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ, T1, T2 đã không kiểm tra thực địa, không lồng ghép đối chiếu thông tin về nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân với các sổ mục kê năm 1997 và 2005 có sẵn tại đơn vị để làm rõ điều kiện, căn cứ pháp lý giải quyết cho chính xác; dẫn đến áp dụng điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 để tham mưu và giải quyết cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước 1.077.240.052 đồng.

Bị cáo Huỳnh Bách T3 là Trưởng phòng TNMT, Đặng TM là chủ tịch UBND huyện XXM. Quá trình giải quyết hồ sơ cấp sổ đỏ cho các hộ dân, với chức trách, nhiệm vụ là người đứng đầu cơ quan đơn vị, T3, M 8 tin tưởng vào tham mưu của cấp dưới, ký cho phép chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính và giải quyết cấp cấp 6 sổ đỏ cho 3 hộ dân với tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý sai quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước 1.077.240.052 đồng.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị can NVT5 là chủ tịch UBND xã BC1 đã tin tưởng tham mưu của cấp dưới Phạm Văn T nên ký, đóng dấu xác nhận Biên bản xác M 8 ngày 19/11/2014 và 3 Phiếu lấy ý kiến dân cư; ký phát hành các Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 25/11/2014, Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 20/11/2015 của UBND xã BC1 mà không chỉ đạo cấp dưới hoặc tự mình kiểm tra, lồng ghép đối chiếu để làm rõ thông tin về nguồn gốc và thời gian sử dụng đất của 3 hộ dân giữa hồ sơ địa chính với các Sổ mục kê năm 1997 và 2005 có sẵn tại UBND xã để đảm bảo giải quyết hồ sơ cho chính xác, dẫn đến việc giải quyết cấp 6 sổ đỏ có tổng D6 tích 3.037 m^2 đất Nhà nước quản lý cho 3 hộ dân sai quy định, gây thiệt hại 4 thửa đất Nhà nước quản lý có tổng D6 tích 1.702 m^2 với giá trị 1.077.240.052 đồng. Ngày 03/6/2023, T8 tử vong tại nhà riêng do bị bệnh (Trích lục khai tử số 266/TLKT-BS ngày 08/6/2023 của UBND xã BC1) nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định số 01/QĐ-CSKT.Đ1 ngày 08/6/2023 đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can T8 theo quy định.

[2.2] Với các hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3, Đặng TM phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" theo điểm c khoản 2 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của Cơ quan nhà nước, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với Nhà nước mà còn gây thiệt hại lớn cho tài sản Nhà nước. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo để cải tạo, giáo dục riêng đối với các bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần phân hóa trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, xem xét tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của từng bị cáo để có mức hình phạt phù hợp, tương xứng.

[2.3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[2.3.1] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Văn T:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo T không có tình tiết tăng nặng và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có thân nhân là người có công với đất nước, quy định tại điểm s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đồng thời áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo 07 (bảy) năm tù.

Xét thấy, hành vi của các bị cáo không chỉ xâm phạm đến tài sản Nhà nước là quyền sử dụng các thửa đất cấp sai chưa thu hồi được, xâm phạm đến khách thể là hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước, nên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự khi lượng hình đối với bị cáo T cũng như các bị cáo khác với lý do hậu quả thiệt hại của vụ án không được khắc phục triệt để là không phù hợp, bất lợi cho các bị cáo. Bởi lẽ, hậu quả trên thực tế do hành vi của bị cáo T nói riêng và các bị cáo khác nói chung gây ra là có thiệt hại cho Nhà nước về tài sản. Tuy nhiên, các bị cáo phạm tội nhưng không hưởng lợi vật chất, không thu lợi bất chính; quá trình điều tra đã tự nguyện giao nộp 8,8 tỷ đồng (trong đó bị cáo T nộp 1,9 tỷ đồng). Theo Công văn 1648 của UBND huyện XXM, các bị cáo đã khắc phục hậu quả nhiều hơn giá trị các thửa đất do các bị cáo thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sai nên việc bị cáo T nộp 1,9 tỷ đồng nêu trên thuộc trường hợp phải áp dụng tình tiết *"Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi tH14 thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả"* quy định tại tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Mặt khác, bị cáo T có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, được tặng nhiều giấy khen; bản thân bị cáo có nhân thân tốt, là lao động duy nhất nuôi 06 người trong gia đình, trong đó có cha mẹ già đã hết tuổi lao động và con nhỏ dưới 36 tháng tuổi (có xác nhận của chính quyền địa phương); ngoài ra, bị cáo còn có bà cố, ông ngoại là người có công với cách mạng, là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự chưa được áp dụng cho bị cáo.

Do bị cáo có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[2.3.2] Đối với kháng cáo xin miễn trách nhiêm hình sự của bị cáo Đặng TM.

Bị cáo M 8 bị truy tố, xét xử về tội có khung hình phạt từ 03 đến 07 năm tù. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo M 8 không có tình tiết tặng nặng và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, v, t, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xem xét việc bị cáo đã kịp thời chủ động báo cáo huyện ủy và đề xuất chủ trương thanh tra để kịp thời xử lý, khắc phục hậu quả, góp phần hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho Nhà nước, từ đó chỉ xử phạt bị cáo M 8 15 tháng tù và cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 30 tháng, là đã có xem xét khoan hồng đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo M 8 kháng cáo xin miễn trách nhiệm hình sự nhưng xét thấy bị cáo không đủ điều kiện để có thể được xem xét miễn trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 29 Bộ luật hình sự. Mặt khác, hành vi của bị cáo xâm phạm đến khách thể là hoạt động đúng đắn của Cơ quan Nhà nước,

gây hậu quả nghiêm trọng nên cần buộc bị cáo chịu trách nhiệm hình sự mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị cáo M 8 là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, tương tự như bị cáo T, bị cáo M 8 cũng được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, tuy nhiên, như phân tích trên, mức án Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng là đã rất khoan hồng đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[2.3.3] Đối với kháng cáo của bị cáo Huỳnh Bách T3.

Theo đơn kháng cáo, bị cáo T3 xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xác định chỉ kháng cáo yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy, bị cáo T3 không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình có người có công với nước, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc giải quyết vụ án và có thành tích xuất sắc trong công tác, quy định tại điểm s, x, v, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, đồng thời áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo 21 tháng tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng. Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài các tình tiết trên, bị cáo còn có tình tiết đã bồi tH14, khắc phục hậu quả, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự chưa được áp dụng cho bị cáo. Do đó, có căn cứ để xem giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T3.

[2.3.4] Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của các bị cáo Đỗ Đình T1 và Nguyễn M 8 T2.

Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình có người có công với nước nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặt khác, các bị cáo phạm tội lần đầu, được bị hại có văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt; quá trình công tác, các bị cáo T2 và T1 cũng có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng nhiều giấy khen; là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự chưa được áp dụng cho các bị cáo. Ngoài ra, tương tự như trường hợp của bị cáo T, cũng cần xem xét áp dụng cho các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm mặc dù chưa xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo T2, T1 nhưng cũng đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng và mức án đối với các bị cáo nêu trên đã đủ đảm bảo tính răn đe, giáo dục các bị cáo nên cần giữ nguyên mức hình phạt tù đối với các bị cáo. Tuy nhiên, cũng xét thấy

hành vi phạm tội của các bị cáo chỉ phái sinh từ hành vi phạm tội của bị cáo T, các bị cáo được phân công công tác ở các vị trí khác nhau, do tin tưởng cấp dưới nên thiếu kiểm tra, vô ý không làm hết chức trách, nhiệm vụ của mình mới dẫn đến thiệt hại cho Nhà nước chứ không hưởng lợi gì. Các bị cáo bị xử phạt mức án dưới 03 năm tù; bản thân các bị cáo không có tình tiết tăng nặng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nêu trên, có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng; từ khi xảy ra vụ án đến nay các bị cáo luôn chấp hành tốt chủ trương, pháp luật của nhà nước, không có vi phạm nào, cho thấy các bị cáo có khả năng tự cải tạo tốt, nếu không buộc các bị cáo phải chấp hành hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự. Mặt khác, hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn, bị cáo T1, T2 là lao động chính trong gia đình, đang chăm sóc cha mẹ già và nuôi các con nhỏ (có xác nhận của chính quyền địa phương) nên nếu buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù sẽ gây khó khăn cho gia đình các bị cáo. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo T1, T2, giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho các bị cáo này được hưởng án treo. Việc cho các bị cáo T1, T2 hưởng án treo với các tình tiết nêu trên không gây nguy hiểm cho xã hội, không làm mất đi tính răn đe và thể hiện được tính khoan hồng của pháp luật đối với người biết ăn năn, hối cải và tích cực khắc phục hậu quả.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng TM; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T, Huỳnh Bách T3; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt của các bị cáo theo hướng phân tích trên.

[3] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Đặng TM phải chịu; các bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 và Huỳnh Bách T3 không phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c, e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đặng TM; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T, Huỳnh Bách T3; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2. Sửa một phần Bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 và Huỳnh Bách T3.

2. Về trách nhiệm hình sự:

2.1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ"; các bị cáo Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2, Huỳnh Bách T3, Đặng TM phạm tội "Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng";

2.2. Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Văn T 05 (năm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án nhưng được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/6/2022 đến ngày 04/01/2023;

2.3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v, t, x khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Huỳnh Bách T3 18 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án;

2.4. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 và Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Nguyễn M 8 T2 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 21/10/2025).

Giao bị cáo Nguyễn M 8 T2 cho Ủy ban nhân dân xã HT4, Thành phố HCM để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Nguyễn M 8 T2 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2.5. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, x, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 và Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Đỗ Đình T1 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 04 (bốn) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 21/10/2025).

Giao bị cáo Đỗ Đình T1 cho Ủy ban nhân dân xã HT4, Thành phố HCM để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Đỗ Đình T1 thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2.6. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 360; điểm b, s, v, t, x khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên phạt bị cáo Đặng TM 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

Giao bị cáo Đặng TM cho chính quyền địa phương là Ủy ban nhân dân xã BCXM, tỉnh B – V (nay là Ủy ban nhân dân xã BC1, Thành phố HCM) giám sát,

giáo dục trong thời gian thử thách.

3. Trường hợp các bị cáo được hưởng án treo nêu trên thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu các bị cáo được hưởng án treo nêu trên cố ý vi phạm nghĩa vụ theo qui định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, nếu phạm tội trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định của Bộ luật hình sự.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Đặng TM phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng; các bị cáo Phạm Văn T, Đỗ Đình T1, Nguyễn M 8 T2 và Huỳnh Bách T3 không phải chịu.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại TP HCM; (1)
- TAND Thành phố HCM; (10)
- VKSND Thành phố HCM; (1)
- Công an Thành phố HCM; (1)
- THA DS Thành phố HCM; (1)
- Các bị cáo; (5)
- UBND pH14/xã nơi bị cáo cư trú; (5)
- Lưu hồ sơ vụ án (1). VP 05, 31b. (ĐHV).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Huynh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Tô Ngọc **Hồ Thị Thanh Thúy** **Vũ Ngọc Huynh**